

1. HIỆN TẠI ĐƠN (THE PRESENT SIMPLE)

1.1. ĐỘNG TỪ BE

Khẳng định	I + am You, We, They, Số nhiều + are He, She, It, Số ít + is
Phủ định	I + am not You, We, They, Số nhiều + are not (aren't) He, She, It, Số ít + is not (isn't)
Câu hỏi Yes/No	Am + I + ... ? Are + You, We, They, Số nhiều + ... ? Is + He, She, It, Số ít + ... ?
Câu hỏi WH?	WH? + are + You, We, They, Số nhiều + ... ? WH? + is + He, She, It, Số ít + ... ?

1.2. ĐỘNG TỪ THƯỜNG

Khẳng định	I, You, We, They, Số nhiều + V (0) He, She, It, Số ít + Vs/es/ies
Phủ định	I, You, We, They, Số nhiều + don't + V (0) He, She, It, Số ít + doesn't + V (0)
Câu hỏi Yes/No	Do + I, You, We, They, Số nhiều + V (0) ? Does + He, She, It, Số ít + V (0) ?
Câu hỏi WH?	WH? + do + I, You, We, They, Số nhiều + V (0) ? WH? + does + He, She, It, Số ít + V (0) ?

Dùng để diễn tả:

- **Chân lý:** Water boils at 100°C.
- **Sự thật:** I am a student.
- **Thói quen:** Mary often goes to school by bicycle.
- **Lịch trình:** The train leaves at seven twenty-three tomorrow morning.

Lưu ý:

❖ Ta thêm *es* sau các động từ tận cùng là: *o, s, x, ch, sh, ss, ge*.

❖ Từ nhận diện:

+ **often, usually, frequently**: thường

+ **always, constantly**: luôn luôn

+ **sometimes, occasionally**: thỉnh thoảng

+ **seldom, rarely**: ít khi, hiếm khi

+ **every day / week/ month...**: mỗi ngày/ tuần/ tháng...

+ **currently**: hiện tại

+ **Daily, weekly, monthly, quarterly, yearly**: hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng, hàng quý, hàng năm

+ **Once/ twice/ three times/ four times... a day/ week/ month/ year... :** một lần/ hai lần/ ba lần/ bốn lần... mỗi ngày/ tuần/ tháng/ năm.

BÀI TẬP

1. My friend _____ (live) in London. → **Sự thật**
2. We _____ (play) football **every** weekend. → **Thói quen**
3. She **usually** _____ (go) to the gym after work. → **Thói quen**
4. He _____ (not like) to eat pizza. → **Sự thật**
5. They _____ (travel) to different countries **every** year. → **Thói quen**
6. He _____ (work) as a teacher. → **Sự thật**
7. The train _____ (arrive) at 8 a.m. → **Lịch trình**
8. She _____ (study) hard so that she can get into a top university. → **Sự thật**
9. We _____ (travel) to different countries **every** summer. → **Thói quen**
10. She _____ (teach) English at the language center. → **Sự thật**
11. He _____ (be) ten years old. → **Sự thật**
12. She _____ (be) very good at math. → **Sự thật**
13. Mary and I _____ (not be) best friends currently. → **Sự thật**
14. I _____ (be) sick today. → **Sự thật**
15. The film Harry Potter _____ (be) at 8pm on HTV3 Channel. → **Lịch trình**

2. HIỆN TẠI TIẾP DIỄN (THE PRESENT CONTINUOUS)

ĐỘNG TỪ “BE + VING”

Khẳng định	I + am + Ving You, We, They, Số nhiều + are + Ving He, She, It, Số ít + is + Ving
Phủ định	I + am not + Ving You, We, They, Số nhiều + are not (aren't) + Ving He, She, It, Số ít + is not (isn't) + Ving
Câu hỏi Yes/No	Am + I + Ving ? Are + You, We, They, Số nhiều + Ving? Is + He, She, It, Số ít + Ving?
Câu hỏi WH?	WH? + are + You, We, They, Số nhiều + Ving? WH? + is + He, She, It, Số ít + Ving?

Dùng để diễn tả một hành động hay một sự việc đang diễn ra ngay lúc nói.

Lưu ý:

❖ Không dùng thì hiện tại tiếp diễn với các động từ chỉ nhận thức, tri giác như: **to be, see, hear, understand, know, like, want, glance, feel, think, smell, love, hate, realize, seem, remember, forget,...** Với các động từ này, ta dùng thì *Hiện tại đơn*.

❖ Từ nhận diện:

+ now, right now, at the moment, at this time, at present, at + giờ cụ thể

+ today, this week, this term, this year

+ Look!, Listen!, Keep silent!, Watch out!

BÀI TẬP

1. My grandfather _____ (buy) some fruits at the supermarket.
2. Hannah _____ (not study) French in the library. She's at home with her mom.
3. _____ she _____ (she, run) in the park?
4. My dog _____ (eat) now.
5. What _____ (you, wait) for?
6. Their students _____ (not try) hard enough in the competition.
7. All of Jack's friends _____ (have) fun at the concert right now.
8. My children _____ (travel) around Asia now.
9. My little brother _____ (drink) milk.
10. Listen! Our teacher _____ (speak).

BÀI TẬP HỖN HỢP

Choose the correct verb form: The Simple Present Tense (Hiện tại đơn) or The Present Continuous Tense.

*** Đọc kĩ phần lý thuyết ở trên để làm bài nhé!**

1. Be quiet! The baby _____ (sleep).
2. We seldom _____ (eat) before 6:30.
3. Look! A man _____ (run) after the train. He _____ (want) to catch it.
4. The sun _____ (set) in the West.
5. It _____ (be) often hot in summer.
6. I _____ (do) an exercise on the present tenses at this moment and I _____ (think) that I _____ (know) how to use it now.
7. My mother sometimes _____ (buy) vegetables at this market.
8. It _____ (be) very cold now.
9. It _____ (rain) much in summer. It _____ (rain) now.
10. Daisy _____ (cook) some food in the kitchen at present. She always _____ (cook) in the morning.